

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng
trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 -2025; Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 về ban hành Kế hoạch Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2025; Quyết định 1758/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 110/TTr-SLĐTBXH ngày 17/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động -TBXH;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tổng Thanh Hải

KẾ HOẠCH**Đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng
trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Xác định cụ thể mục tiêu, đối tượng, chính sách hỗ trợ, kinh phí thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thực hiện tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Nâng cao chất lượng lao động trên địa bàn thông qua việc đào tạo, trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng nghề, giúp người học sau khi kết thúc khóa đào tạo biết vận dụng kiến thức đã học vào sản xuất, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững.

2. Yêu cầu

- Đào tạo nghề theo nhu cầu của người lao động và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chuyển dịch cơ cấu lao động, xây dựng nông thôn mới; đảm bảo đào tạo đúng đối tượng, thực hiện đúng chế độ chính sách theo quy định.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở khác có hoạt động đào tạo nghề tham gia đào tạo phải đảm bảo năng lực đào tạo, có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Không tổ chức đào tạo nghề cho người lao động khi chưa dự báo được nơi làm việc, mức thu nhập hoặc khả năng cải thiện năng suất lao động.

II. MỤC TIÊU**1. Mục tiêu chung**

- Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho người lao động tại địa phương theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Gắn đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững tại địa phương.

- Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh từ 60,4% năm 2024 lên 62,4% vào cuối năm 2025. Sau đào tạo, trên 80% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho 6.775 người, trong đó:

- Nghề nông nghiệp: 4.530 người, chiếm 66,86%.
- Nghề phi nông nghiệp: 2.245 người, chiếm 33,14%.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm; bộ đội xuất ngũ, người chấp hành xong án phạt tù, người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

a) Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

b) Có phương án tự tạo việc làm sau học nghề đảm bảo tính khả thi theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau học nghề.

c) Đối với lao động nông thôn: Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

d) Đối với người khuyết tật: Có giấy xác nhận khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng.

đ) Đối với lao động bị mất việc làm

Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: Quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: Giấy xác nhận của người sử dụng lao động;

Trường hợp tự tạo việc làm: Giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

e) Đối với người đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ quy định cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo nghề trước đó.

f) Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

3. Chính sách đối với người học

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo

Mức hỗ trợ cụ thể theo từng ngành, nghề và thời gian học thực tế được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh và các văn bản có liên quan, văn bản bổ sung, thay thế.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

- Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người khuyết tật; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

- Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên). Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

4. Quy mô đào tạo, chương trình, hình thức đào tạo, nội dung chi tổ chức đào tạo

a) Quy mô đào tạo: Tối đa 35 học viên/lớp.

b) Chương trình, giáo trình đào tạo

Chương trình, giáo trình đào tạo do đơn vị tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, điều kiện giảng dạy của cơ sở, trình độ của người học theo hướng dẫn tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025. Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

c) Hình thức hỗ trợ đào tạo

Việc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Cụ thể:

- Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo là đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp:

+ Hỗ trợ thông qua hình thức giao nhiệm vụ giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo công lập trực thuộc.

+ Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo công lập không phải là đơn vị trực thuộc.

- Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo ngoài công lập đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ sở đào tạo ngoài công lập theo quy định về đặt hàng đào tạo.

- Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo ngoài công lập: Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức

thực hiện chính sách và cơ sở đào tạo ngoài công lập theo quy định tại Chương III Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Riêng đối với trường hợp người học là người khuyết tật, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách ký hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh có Đề án tổ chức dạy nghề gắn với việc làm cho người khuyết tật (đào tạo nghề nghiệp theo hình thức truyền nghề, vừa làm vừa học) và thanh quyết toán theo số người khuyết tật thực tế học và mức chi phí đào tạo do cấp có thẩm quyền quy định”

- Cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo) nhận hồ sơ của người học, xem xét các điều kiện nhập học, tổ chức đào tạo; đồng thời căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng có trách nhiệm thanh toán tiền ăn, đi lại cho người học theo quy định tại Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn kèm theo Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017.

Trường hợp người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc buộc thôi học, cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề, thực hiện giảm trừ các chi phí trực tiếp cho học viên như: nguyên, nhiên, vật liệu học nghề, tiền ăn trong thời gian học sinh nghỉ học và tiền đi lại (lượt về).

d) Nội dung chi tổ chức đào tạo

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí đào tạo nghề được thực hiện lồng ghép từ các nguồn: Ngân sách Trung ương; Ngân sách tỉnh; Ngân sách huyện tự cân đối và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch này; đồng thời hướng dẫn tuyên truyền nội dung Kế hoạch và các

chính sách về đào tạo nghề, tạo việc làm đối với người lao động, đảm bảo lựa chọn các ngành, nghề đào tạo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế ở từng địa phương. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện. Định kỳ tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chỉ đạo công tác đào tạo ngành, nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; hướng dẫn thực hiện công tác truyền thông về đào tạo nghề nông nghiệp gắn với tạo việc làm đối với lao động nông thôn thuộc lĩnh vực ngành quản lý. Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề theo Kế hoạch này.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương và cân đối ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Sở Công thương

Phối hợp với cơ quan, đơn vị truyền thông cung cấp thông tin có liên quan đến thị trường hàng hóa và có các giải pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho người học sau đào tạo nghề khi có nhu cầu.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh thông tin tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Kế hoạch và các chính sách về đào tạo nghề, tạo việc làm đối với người lao động trên địa bàn.”

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn. Kiểm tra các điều kiện tổ chức đào tạo nghề theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 7, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với các đơn vị chưa có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện về năng lực đào tạo.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng: Thẩm định năng lực của các cơ sở có tham gia hoạt động đào tạo nghề và các điều kiện mở lớp đào tạo nghề; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường công tác truyền thông về chính sách giáo dục nghề nghiệp và tạo việc làm sau học nghề; rà soát, định hướng nhu cầu học nghề của người lao động phù hợp với quy hoạch phát triển kinh

tế - xã hội của địa phương; chú trọng công tác tư vấn, hướng nghiệp cho người lao động, đặc biệt là người khuyết tật; người chấp hành xong án phạt tù trở và người sau cai nghiện trở về cộng đồng.

- Hướng dẫn UBND cấp xã lập sổ theo dõi, đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm sau đào tạo nghề trên địa bàn.

- Được phép điều chỉnh số học viên giữa các ngành, nghề đào tạo trong phạm vi kinh phí được duyệt và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về tình hình thực hiện Kế hoạch gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đến người lao động trên địa bàn.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai công tác đào tạo nghề cho người lao động; kế hoạch kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề trên địa bàn; Quản lý mô hình thực hành sau đào tạo hợp lý, hiệu quả (nếu có).

- Rà soát, thống kê nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn; nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề tổ chức tuyển sinh, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức đào tạo nghề.

- Hỗ trợ người lao động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm sau đào tạo. Lập sổ theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm sau đào tạo nghề. Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả đào tạo nghề gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp.

8. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và cơ sở khác tham gia đào tạo nghề

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt; kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp chứng chỉ; thực hiện công tác giáo vụ, chế độ báo cáo theo quy định.

- Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo; chi trả đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho người học; thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, thống kê, đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm của người lao động sau học nghề.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Phối hợp tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các chính sách đào tạo nghề; vận động các hội viên tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về đào tạo và giải quyết việc làm. Tham gia giám sát các nội dung của Kế hoạch.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai, thực hiện./

**PHỤ BIỂU NGÀNH, NGHỀ, CHỈ TIÊU
ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03
THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên nghề đào tạo	Số người học (người)	Ghi chú
A	Tổng toàn tỉnh	6.775	
	Trong đó: Ngành, nghề nông nghiệp	4.530	
	Ngành, nghề phi nông nghiệp	2.245	
B	Cụ thể các huyện, thành phố	6.775	
I	Huyện Nậm Nhùn	600	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	425	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	175	
II	Huyện Mường Tè	1.100	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	875	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	225	
III	Huyện Phong Thổ	1.200	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	960	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	240	
IV	Huyện Sìn Hồ	525	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	120	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	405	
V	Huyện Tân Uyên	1.000	
A	Ngành, nghề nông nghiệp	605	
B	Ngành, nghề phi nông nghiệp	395	
VI	Huyện Than Uyên	1.100	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	705	

2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	395	
VII	Huyện Tam Đường	1.000	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	710	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	290	
VIII	Thành phố Lai Châu	250	
1	Ngành, nghề nông nghiệp	130	
2	Ngành, nghề phi nông nghiệp	120	